

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HC-ST
Ngày: 26-6-2023
V/v khiếu kiện yêu cầu hủy Giấy
CNQSDĐ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quang Hà
Bà Lê Nguyễn Thị Ngọc Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và ngày 26 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2022/TLST-HC ngày 11/7/2022 về “*Khiếu kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-HC ngày 23/5/2023, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trịnh Đức N, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn V, xã T, huyện T, tỉnh T;

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: A **Trịnh Đức A**, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 50, tỉnh lộ 8, thị trấn C, huyện C, thành phố H (có mặt).

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh B (có đơn xin vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Thanh H**, chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: Quốc Lộ 14, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình P

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Điểu M**, sinh năm 1978 và bà **Bà Thị B**, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình P (có mặt).

2. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; địa chỉ: Số 2, Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thành T**, giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện Bù Đăng (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của người khởi kiện và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Trịnh Đức A trình bày:

Ông Trịnh Đức N có diện tích đất khoảng 22.000 m² tọa lạc tại thôn Sơn Tùng, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Vào năm 2001, ông N có khai phá và trồng 250 cây điều hiện đang thu hoạch có toàn bộ bà con lối xóm biết rõ trong đó có cả vợ chồng ông Điều M, bà Thị B. Ông N đang quản lý sử dụng diện tích đất liên tục từ năm 2001 đến nay không trả chấp với ai và cũng không trả chấp với gia đình ông Điều M, bà Thị B. Diện tích đất của ông N có vị trí tứ cận hướng Đông giáp suối khoảng 140m, hướng Tây giáp đất của gia đình ông Điều Siêng khoảng 35m và Điều Đế khoảng 50m, hướng Nam giáp đất của gia đình ông Trọng khoảng 90m, hướng Bắc giáp đất của gia đình bà Thị Mai khoảng 130m. Đến năm 2018 nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà cho toàn bộ các hộ dân trong thôn. Tuy nhiên, tại thời điểm đo đạc này ông N về quê nên không thực hiện việc kê khai, gần đây vào tháng 5 năm 2021 khi ông N làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới biết một phần diện tích đất khoảng 11.000 m² của ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ ông Điều M, bà Thị B. Khi biết sự việc nêu trên ông N có yêu cầu hộ ông Điều M, bà Thị B tách trả lại cho ông N phần diện tích đất bị cấp nhầm vì hộ gia đình ông Điều M, bà Thị B không hề trả chấp với phần diện tích đất bị cấp nhầm này. Việc UBND huyện Bù Đăng lấy một phần diện tích khoảng 11.000 m² của hộ ông N cấp nhầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Điều M, bà Thị B là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông N.

Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH545810 do Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng cấp ngày 31/12/2007 mang tên hộ ông Điều M, bà Thị B đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: thôn Sơn Tùng, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Tại văn bản trình bày ý kiến của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Về hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, căn cứ pháp lý Ủy ban nhân dân huyện Bù Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH545810 cấp ngày 31/12/2007 mang tên hộ ông Điều M, bà Thị B đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: Thôn Sơn Tùng, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Tại thời điểm này UBND huyện Bù Đ đang tiến hành đo đạc giải thửa, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt trên địa bàn xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, sau khi đo đạc xong Bản đồ địa chính xã Thọ Sơn, Hội đồng đăng ký đất đai đã tiến hành cho người sử dụng đất đăng ký đất đai. Trong đó có hộ ông Điều M, bà Thị B đã đăng ký đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 3,

diện tích 20456,8 m², nguồn gốc sử dụng đất là khai phá năm 1998. Sau khi lấy ý kiến khu dân cư, xét duyệt, công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, được Hội đồng đăng ký đất đai của xã xác nhận toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Điều M, bà Thị B đồng thời chuyển hồ sơ lên Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện kiểm tra và ký xác nhận đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, sau đó tiếp tục chuyển hồ sơ qua Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra và trình UBND huyện Bù Đăng ký cấp GCNQSDĐ. Như vậy, về thành phần hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Điều M, bà Thị B là phù hợp với quy định Luật đất đai năm 2003. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Đức N, UBND huyện Bù Đăng không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước căn cứ tài liệu, chứng cứ, hồ sơ xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Điều M và bà Thị B thống nhất trình bày:

Hộ ông Điều M, bà Thị B tự kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 545810, sổ vào sổ H-01800 vào 31/12/2007 với diện tích 20456,8m², đất tọa lạc tại thôn Sơn Tùng, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Ông Điều M và bà Thị B không tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Trịnh Đức N. Diện tích đất thực tế của hộ ông Điều M, bà Thị B với gia đình ông N từ trước đến nay vẫn sử dụng ổn định, không phát sinh tranh chấp. Năm 2021 thì ông N báo với hộ ông Điều M, bà Thị B là đất của hộ ông N đang sử dụng bị cấp nhầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Điều M, bà Thị B chứ hộ ông Điều M, bà Thị B không biết thực tế có đúng là cấp nhầm hay không.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước, hộ ông Điều M, bà Thị B là người dân nên không thể biết được cấp đúng hay cấp sai. Hiện nay, hộ ông Điều M, bà Thị B đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền khoản vay thế chấp đối với tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 545810, sổ vào sổ H- 01800 do UBND huyện Bù Đăng cấp ngày 31/12/2007 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Bù Đăng và Ngân hàng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Điều M, bà Thị B. Tại phiên tòa, ông Điều M, bà Thị B đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N, tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Bù Đăng đã cấp nhầm cho ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và người người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thành Tâm trình bày:

Bộ hồ sơ vay vốn của hộ ông Điều M, bà Thị B bao gồm hợp đồng thế chấp tài sản, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hợp đồng tín dụng được ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Bù Đăng và hộ ông Điều M, bà Thị B là đúng quy định của pháp luật. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Bù Đăng không có ý kiến trong quá trình tố tụng giữa hai bên, hiện nay hộ ông Điều M, bà Thị B đã hoàn

thành nghĩa vụ trả tiền vay đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số AD 545810, số vào sổ H- 01800 do UBND huyện Bù Đăng cấp ngày 31/12/2007 nên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam xin vắng mặt trong các phiên tòa xét xử.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thể tiến hành đối thoại được nên Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Trịnh Đức A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu quan điểm:

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm về cơ bản đã tiến hành đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Tuy nhiên, có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử và thành phần tiến hành tố tụng vụ án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để khắc phục các vi phạm tố tụng nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tra tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

* Về tố tụng:

[1] - Về thẩm quyền giải quyết: Ông Trịnh Đức N khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AH545810 do Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng cấp ngày 31/12/2007 cho hộ ông Điều M, bà Thị B đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: thôn Sơn Tùng, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (sau đây được viết tắt là GCNQSDĐ số AH545810 do UBND huyện Bù Đăng cấp ngày 31/12/2007 cho hộ ông Điều M, bà Thị B).

Đây là quyết định hành chính của cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật Tố tụng hành chính.

[2] - Về thời hiệu khởi kiện: Sau khi biết được UBND huyện Bù Đăng cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Điều M, bà Thị B chồng lấn sang diện tích đất của ông N đang quản lý, sử dụng. Ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ nêu trên là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã thụ lý và đưa ra giải quyết vụ án hành chính là đúng thẩm quyền và thời hiệu theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[3] - Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ cho người bị kiện là UBND huyện B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, những đương sự nêu trên có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 157, Điều 158 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp.

[4] - Tại Tòa, đại diện Viện kiểm sát cho rằng đã có văn bản đề nghị Tòa án khắc phục những vi phạm tố tụng nhưng đến nay Tòa án vẫn chưa khắc phục và đề nghị Tòa án tạm ngưng phiên tòa. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án chưa nhận được văn bản hợp lệ có nội dung đề nghị Tòa án khắc phục những vi phạm tố tụng theo như đại diện Viện kiểm sát đã nêu. Hơn nữa, những thiếu sót mà đại diện Viện kiểm sát đã nêu tại phiên tòa không làm ảnh hưởng đến bản chất và nội dung vụ án. Mặt khác, tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Điều M, bà Thị B thừa nhận việc UBND huyện B đã cấp nhầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà chồng lên thửa đất của ông N đang quản lý, sử dụng và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N, tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện B đã cấp nhầm cho ông N, ngoài ra ông Điều M, bà Thị B không có yêu cầu hay đề nghị nào khác liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông N, do đó, đối với đề nghị tạm ngưng phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát là không có cơ sở để chấp nhận.

*** Về nội dung:**

[5] - Xét tính hợp pháp của GCNQSDĐ số AH545810 do UBND huyện B đã cấp ngày 31/12/2007 cho hộ ông Điều M, bà Thị B.

[5.1] *Tính có căn cứ về hình thức:*

GCNQSDĐ số AH545810 do UBND huyện B đã cấp ngày 31/12/2007 cho hộ ông Điều M, bà Thị B là đúng hình thức văn bản khi Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho cá nhân, hộ gia đình theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2003 và Quyết định số 24/2004/QĐ-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về GCNQSDĐ.

[5.2] - *Xét về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành* :

[5.2.1] *Thẩm quyền ban hành:*

UBND huyện B đã cấp GCNQSDĐ số AH545810 ngày 31/12/2007 cho hộ ông Điều M, bà Thị B là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003.

[5.2.2] *Trình tự, thủ tục ban hành:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần yêu cầu người bị kiện UBND huyện B thực hiện nghĩa vụ của đương sự cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ liên quan đến hồ sơ, quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Điều M, bà Thị B, tuy nhiên người bị kiện vẫn không cung cấp đầy đủ. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để xác định hộ ông Điều M, bà Thị B làm đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 3, diện tích 20456,8 m², nguồn gốc sử dụng đất là khai phá năm 1998. UBND xã Thọ Sơn đã thành lập Hội đồng xét duyệt đề xét cấp GCNQSDĐ, trên cơ sở xét duyệt của UBND xã Thọ Sơn, Phòng Tài

nguyên và Môi trường huyện Bù Đăng đã có tờ trình gửi UBND huyện B đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Điều M, bà Thị B. Tuy nhiên, Hội đồng xét duyệt chỉ căn cứ vào đơn kê khai đăng ký của hộ ông Điều M, bà Thị B và trích lục thửa đất từ bản đồ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, cán bộ địa chính tham mưu không kiểm tra sổ mục kê, không đi thăm tra, xác minh thực địa thửa đất, xác minh hiện trạng sử dụng đất của người đăng ký dẫn đến việc cấp GCNQSDĐ chồng lên thửa đất của hộ ông Trịnh Đức N người trực tiếp quản lý, sử dụng và cA tác trên đất. Như vậy, trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Điều M, bà Thị B đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 3 là không đúng theo quy định tại Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003.

[5.3] - Xét về nội dung của GCNQSDĐ số AH545810 ngày 31/12/2007

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại Tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Đức N và hộ ông Điều M, bà Thị B đều thừa nhận hiện trạng thực tế thửa đất của hai hộ gia đình có ranh giới ổn định và không có ai lấn chiếm đất hay tranh chấp quyền sử dụng đất với nhau. Căn cứ vào Mảnh trích đo địa chính số TĐ 04001-2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bù Đăng duyệt ngày 07/4/2023 về việc đo vẽ hiện trạng thửa đất của ông Trịnh Đức N (bút lục 95) và Mảnh trích đo địa chính số TĐ 04002-2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bù Đăng duyệt ngày 07/4/2023 về việc đo vẽ hiện trạng thửa đất của ông Điều M (bút lục 93), xác định được ranh giới theo giấy chứng GCNQSDĐ số AH545810 do UBND huyện Bù Đăng cấp ngày 31/12/2007 cho hộ ông Điều M, bà Thị B không đúng với hiện trạng sử dụng đất thực tế của hộ ông Điều M, bà Thị B mà cấp chồng lấn lên một phần hiện trạng thực tế thửa đất của hộ ông Trịnh Đức N đang quản lý, sử dụng. Do đó, có căn cứ xác định nội dung của GCNQSDĐ số AH545810 do UBND huyện B cấp ngày 31/12/2007 cho hộ ông Điều M, bà Thị B là không đúng với hiện trạng sử dụng đất.

[6]- Từ những phân tích trên thấy rằng, GCNQSDĐ số AH545810 do UBND huyện B cấp ngày 31/12/2007 cho hộ ông Điều M, bà Thị B được cấp là đúng về hình thức, thẩm quyền nhưng không đúng về trình tự, thủ tục và nội dung. Vì vậy, yêu cầu của người khởi kiện hủy GCNQSDĐ này là có căn cứ, được chấp nhận.

[7] - Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] - Về chi phí tố tụng:

- Đối với Chi phí đo đạc theo hóa đơn số 00007043 ngày 25/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai huyện Bù Đăng là 13.986.000 (mười ba triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn) đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Đức N được chấp nhận nên người bị kiện UBND huyện B phải hoàn trả toàn bộ chi phí trên cho ông N.

- Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng, ông Trịnh Đức A là người đại diện theo ủy quyền của ông N tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] - Về án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông Trịnh Đức N không phải chịu. UBND huyện B phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 79; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 157; Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 348; Điều 358; Điều 359 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 48; khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003 và Quyết định số 24/2004/QĐ-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về GCNQSDĐ; Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Đức N, cụ thể:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH545810 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 31/12/2007 cho hộ ông Điều M, bà Thị B đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 3, diện tích 20456.8m², địa chỉ: thôn Sơn Tùng, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trịnh Đức N số tiền 13.986.000 (mười ba triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn) đồng là chi phí đo đạc mà ông Trịnh Đức N đã nộp trong quá trình giải quyết vụ án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Án phí hành chính sơ thẩm:

- Ông Trịnh Đức N không phải chịu. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước hoàn trả cho Trịnh Đức N số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn đồng) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0019816 ngày 06/7/2022 (do ông Trịnh Đức A nộp thay).

- Ủy ban nhân dân huyện B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Các đương sự;
- Cục THA DS tỉnh Bình Phước;
- Lưu: hồ sơ vụ án, Tổ NV, Tòa HC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thư (đã ký)